

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO1**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty kỳ kế toán 06 tháng và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Đỗ Văn Huân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2026
Ông Đỗ Như Hiệp	Thành viên	
Ông Lê Bá Độ	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2026
Ông Đỗ Văn Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Vũ Ngọc Định	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026
Ông Đỗ Hữu Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026
Bà Lê Thị Nga	Thành viên	
Bà Trần Thị Hà Trinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Huy Kha	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026

Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Như Hiệp	Giám đốc
Ông Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này là: Ông Đỗ Như Hiệp - Giám đốc Công ty.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Ông Đỗ Như Hiệp
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Số: 17061/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 08 năm 2026, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN KÌ ANH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, 04 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.360.831.807	39.819.629.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.542.981.052	8.157.152.991
1. Tiền	111		1.515.712.232	504.002.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.027.268.820	7.653.150.702
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.092.488.189	22.739.888.165
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.6	20.689.255.014	20.689.255.014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.6	(11.519.446.074)	(10.676.238.454)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.7	14.922.679.249	12.726.871.605
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.417.729.848	7.647.512.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	10.974.061.728	10.974.061.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	213.840.232	206.235.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	1.257.567.782	1.340.494.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.8	(5.027.739.894)	(4.873.279.174)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	1.272.540.679	1.272.540.679
1. Hàng tồn kho	141		1.272.540.679	1.272.540.679
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		35.092.039	2.535.372
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.10	2.321.666	2.535.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		32.770.373	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		418.543.693	426.984.583
I. Tài sản cố định	220		318.144.580	341.495.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	318.144.580	341.495.048
- Nguyên giá	222		5.323.518.964	5.876.455.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.005.374.384)	(5.534.960.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác	270		100.399.113	85.489.535
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.10	100.399.113	85.489.535
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		35.779.375.500	40.246.613.923

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.717.677.206	9.519.498.073
I. Nợ ngắn hạn	310		6.717.677.206	9.519.498.073
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	5.593.530.070	5.603.530.070
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	122.052.800	122.052.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.14	1.125.000	2.620.667.150
4. Phải trả người lao động	315		87.702.000	146.027.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.15	685.299.668	769.673.716
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.16	227.967.668	257.547.333
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.17	29.061.698.294	30.727.115.850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		111.973.829	111.973.829
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(30.613.825.535)	(28.948.407.979)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(28.948.407.979)	(32.734.305.865)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1.665.417.556)	3.785.897.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		35.779.375.500	40.246.613.923

Ha

Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà

Ha

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà



Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 04 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	-	5.823.187.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	5.823.187.857
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	-	5.088.047.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	735.140.053
6. Lãi của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	410.496.169	142.398.476
8. Chi phí tài chính	23	5.4	843.207.620	(26.354.470)
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.248.042.582	1.414.999.907
11. Lỗ từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(1.680.754.033)	(511.106.908)
12. Thu nhập khác	31	5.6	27.272.727	21.294.202
13. Chi phí khác	32	5.7	11.936.250	87.381.128
14. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		15.336.477	(66.086.926)
15. Lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.665.417.556)	(577.193.834)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.665.417.556)	(577.193.834)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	(281)	(97)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	(281)	(97)

Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 04 tháng 08 năm 2026

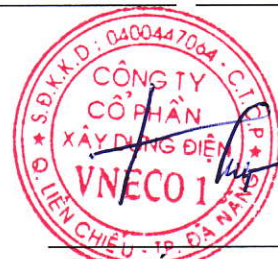
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	4.336.779.600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(407.504.412)	(592.739.230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(528.598.000)	(386.166.000)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.545.808.382)	(640.440.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.727.273	288.349.218
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(1.376.949.670)	(4.089.629.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.856.133.191)	(1.083.845.603)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(13.500.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.870.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.062.651.540
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.688.525	33.462.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.758.038.748)	(9.403.885.711)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.614.171.939)	(10.487.731.314)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.157.152.991	10.802.256.944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.542.981.052	314.525.630

Hà

Hà



Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 04 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400447064 thay đổi lần thứ 7 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/06/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

Tại ngày 30/06/2026, danh sách cổ đông của Công ty như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Công ty TNHH Đỗ Huấn	12.800.000.000	1.280.000	21,33%
2.	Nguyễn Thị Miên	3.687.000.000	368.700	6,15%
3.	Đỗ Văn Tùng	2.975.000.000	297.500	4,96%
4.	Lê Văn Chiến	7.812.000.000	781.200	13,02%
5.	Vốn của các đối tượng khác	32.726.000.000	3.272.600	54,54%
		60.000.000.000	6.000.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VE1.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500 kv và các công trình nguồn điện, xây dựng;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Dấu hiệu có thể làm phát sinh nghi ngờ trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục

Trong 06 tháng đầu năm, Công ty chưa phát sinh doanh thu, đây là một yếu tố có thể làm phát sinh nghi ngờ trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá Công ty vẫn có đủ nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động và đang triển khai các kế hoạch kinh doanh nhằm tạo doanh thu trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc cho rằng giả định hoạt động liên tục vẫn phù hợp và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền doanh nghiệp có quyền thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng, khế ước vay nợ, cam kết nợ nhưng chưa thu được; hoặc các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy khách nợ mất khả năng thanh toán do phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất – kinh doanh thông thường, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng, phân phối liên quan.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của hàng tồn kho. Trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì doanh nghiệp phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng

tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng được lập cho từng mặt hàng hoặc từng nhóm mặt hàng có tính chất, mục đích sử dụng tương tự.

Doanh nghiệp không ghi nhận vào hàng tồn kho các sản phẩm, hàng hóa, vật tư không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát, như hàng nhận giữ hộ, ký gửi, ủy thác hoặc gia công cho bên khác; các tài sản này được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh riêng trên Báo cáo tài chính.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Chi nhánh đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh các khoản cổ tức và lợi nhuận phải trả cho cổ đông, thành viên góp vốn bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ chi trả và không còn quyền từ chối theo quy định pháp luật.
- Phải trả nội bộ bao gồm các khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, cùng với các chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu (trừ trường hợp phát hành không thành công thì chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.256.390	1.256.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.514.455.842	502.745.899
Các khoản tương đương tiền (i)	1.027.268.820	7.653.150.702
	2.542.981.052	8.157.152.991

(i): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất là 3,6%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp điện Hải Phòng	514.869.068	(154.460.720)	514.869.068	-
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	1.709.030.802	(1.709.030.802)	1.709.030.802	(1.709.030.802)
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	764.710.100	(764.710.100)	764.710.100	(764.710.100)
Công ty TNHH MTV xây dựng điện Hoàng Yên	5.841.600.772	-	5.841.600.772	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.143.850.986	(2.143.850.986)	2.143.850.986	(2.143.850.986)
	10.974.061.728	(4.772.052.608)	10.974.061.728	(4.617.591.888)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Minh Yên	119.821.543	119.821.543
Cơ Khí Minh Thạnh	53.881.059	53.881.059
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	20.106.752	12.501.960
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	20.030.878	20.030.878
	213.840.232	206.235.440

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tạm ứng	52.759.758	-	128.561.573	-
Đoàn Thanh Minh	226.667.284	(226.667.284)	226.667.284	(226.667.284)
Phải thu khác về chi quỹ khen thưởng phúc lợi chưa có nguồn	182.648.222	-	182.648.222	-
Phải thu khác	795.492.518	(293.388.891)	802.617.060	(293.388.891)
	1.257.567.782	(520.056.175)	1.340.494.139	(520.056.175)
 Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	 45.457.154	 -	 121.452.804	 -

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ dụng cụ	11.253.294	-	11.253.294	-
Chi phí SXKD dở dang	1.261.287.385	-	1.261.287.385	-
	1.272.540.679	-	1.272.540.679	-

4.6. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu						
- Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (i)	75.014	8.940	(66.074)	75.014	16.560	(58.454)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (ii)	20.689.180.000	9.169.800.000	(11.519.380.000)	20.689.180.000	10.013.000.000	(10.676.180.000)
	20.689.255.014	9.169.808.940	(11.519.446.074)	20.689.255.014	10.013.016.560	(10.676.238.454)

(i) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, mã chứng khoán là VNE, số lượng sở hữu là 03 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HOSE, giá đóng cửa phiên ngày 30/06/2026 là 2.980 đồng/cổ phiếu.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng, mã chứng khoán là MAS, số lượng sở hữu là 263.500 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HNX. Giá đóng cửa ngày 30/06/2026 là 34.800 đồng/cổ phiếu.

4.7. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	14.922.679.249	14.922.679.249	-	12.726.871.605	12.726.871.605	-
Tiền gửi có kỳ hạn	14.776.617.419	14.776.617.419	-	12.598.268.494	12.598.268.494	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (i)	13.776.617.419	13.776.617.419	-	12.598.268.494	12.598.268.494	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-
Các khoản lãi phải thu về tiền gửi tiết kiệm	146.061.830	146.061.830	-	128.603.111	128.603.111	-
	14.922.679.249	14.922.679.249	-	12.726.871.605	12.726.871.605	-

(i): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất là 4,9%/năm.

(ii): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất là 5,4%/năm.

4.8. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà	Trên 3 năm	45.950.000	(45.950.000)	Trên 3 năm	45.950.000	(45.950.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	Trên 3 năm	764.710.100	(764.710.100)	Trên 3 năm	764.710.100	(764.710.100)
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5	Trên 3 năm	105.500.000	(105.500.000)	Trên 3 năm	105.500.000	(105.500.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6	Trên 3 năm	450.851.849	(450.851.849)	Trên 3 năm	450.851.849	(450.851.849)
Công ty TNHH Yên Lạc	Trên 3 năm	373.545.357	(373.545.357)	Trên 3 năm	373.545.357	(373.545.357)
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.10	Trên 3 năm	281.504.678	(281.504.678)	Trên 3 năm	281.504.678	(281.504.678)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Trên 3 năm	1.709.030.802	(1.709.030.802)	Trên 3 năm	1.709.030.802	(1.709.030.802)
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng UNICONS	Trên 3 năm	109.758.873	(109.758.873)	Trên 3 năm	109.758.873	(109.758.873)
Công ty TNHH MTV Hoàng Khánh Dung	Trên 3 năm	342.359.343	(342.359.343)	Trên 3 năm	342.359.343	(342.359.343)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	690.068.172	(690.068.172)	Trên 3 năm	690.068.172	(690.068.172)
Các đối tượng khác	Dưới 1 năm	514.869.068	(154.460.720)			
	-	5.388.148.242	(5.027.739.894)	-	4.873.279.174	(4.873.279.174)

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(552.936.200)	-	(552.936.200)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(552.936.200)	-	(552.936.200)
Số cuối kỳ	2.334.670.380	934.156.587	2.004.691.997	50.000.000	5.323.518.964
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	2.078.222.779	849.373.462	2.557.363.875	50.000.000	5.534.960.116
Tăng trong kỳ	11.149.896	11.936.250	264.322	-	23.350.468
- Khấu hao trong kỳ	11.149.896	11.936.250	264.322	-	23.350.468
Giảm trong kỳ	-	-	(552.936.200)	-	(552.936.200)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(552.936.200)	-	(552.936.200)
Số cuối kỳ	2.089.372.675	861.309.712	2.004.691.997	50.000.000	5.005.374.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	256.447.601	84.783.125	264.322	-	341.495.048
- Tại ngày cuối kỳ	245.297.705	72.846.875	-	-	318.144.580
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu kỳ	1.888.674.558	581.706.587	1.196.787.836	50.000.000	3.717.168.981
- Tại ngày cuối kỳ	1.888.674.558	723.106.587	2.004.691.997	50.000.000	4.666.473.142

Công ty không có TSCĐ hữu hình để cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

4.10.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	2.321.666	2.535.372
	2.321.666	2.535.372

4.10.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ	42.905.466	35.910.568
Chi phí chờ phân bổ khác	57.493.647	49.578.967
	100.399.113	85.489.535

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phản mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	30.000.000	30.000.000

Công ty không có TSCĐ vô hình để cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH xây dựng Quảng Uyên	206.006.297	216.006.297
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Trung Bộ	214.849.026	214.849.026
Đỗ Văn Chuyên	5.125.276.747	5.125.276.747
Các đối tượng khác	47.398.000	47.398.000
	5.593.530.070	5.603.530.070

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thành Đạt	22.052.800	22.052.800
Công ty TNHH Xây dựng Thuận An	100.000.000	100.000.000
	122.052.800	122.052.800

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.620.667.150	2.327.142	2.621.869.292	1.125.000
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.073.733.768	-	1.073.733.768	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.545.808.382	-	1.545.808.382	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.125.000	1.732.392	1.732.392	1.125.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	594.750	594.750	-
	2.620.667.150	2.327.142	2.621.869.292	1.125.000

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ là 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí tiền thuê đất	279.896.157	227.270.205
Trích trước chi phí các công trình đã hoàn thành	405.403.511	405.403.511
Các khoản khác	-	137.000.000
	685.299.668	769.673.716

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	5.967.668	14.547.333
Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát	222.000.000	243.000.000
	227.967.668	257.547.333

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn</i>	<i>Cổ phiếu mua lại của chính mình</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(32.734.305.865)	26.941.217.964
Tăng trong năm trước	-	-	-	3.785.897.886	3.785.897.886
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.785.897.886	3.785.897.886
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(28.948.407.979)	30.727.115.850
Số dư đầu kỳ này	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(28.948.407.979)	30.727.115.850
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(1.665.417.556)	(1.665.417.556)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.665.417.556)	(1.665.417.556)
Số dư cuối kỳ này	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(30.613.825.535)	29.061.698.294

4.17.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đỗ Huấn	12.800.000.000	21,33%	12.800.000.000	21,33%
Nguyễn Thị Miên	3.687.000.000	6,15%	3.687.000.000	6,15%
Đỗ Văn Tùng	2.975.000.000	4,96%	2.975.000.000	4,96%
Lê Văn Chiến	7.812.000.000	13,02%	7.812.000.000	13,02%
Vốn của các đối tượng khác	32.726.000.000	54,54%	32.726.000.000	54,54%
	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	100,00%

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	68.720	68.720
+ Cổ phiếu phổ thông	68.720	68.720
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.931.280	5.931.280
+ Cổ phiếu phổ thông	5.931.280	5.931.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	5.823.187.857
	-	5.823.187.857

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	5.088.047.804
	-	5.088.047.804

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.496.169	142.398.476
	410.496.169	142.398.476

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập/ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	843.207.620	(26.354.470)
	843.207.620	(26.354.470)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	749.191.024	834.859.753
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	21.787.892	7.689.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.414.218	11.149.896
Thuế, phí và lệ phí	4.110.906	4.954.250
Chi phí dự phòng	154.460.720	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.682.205	69.276.095
Chi phí khác bằng tiền	239.395.617	487.070.383
	1.248.042.582	1.414.999.907

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý TSCĐ	27.272.727	-
Tiền án phí được hoàn lại	-	21.294.202
	27.272.727	21.294.202

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ bị loại	11.936.250	87.048.268
Chi phí khác	-	332.860
	11.936.250	87.381.128

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.665.417.556)	(577.193.834)
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.936.250	87.101.440
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	11.936.250	87.101.440
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)	(1.653.481.306)	(490.092.394)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.653.481.306)	(490.092.394)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(1.665.417.556)	(577.193.834)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.665.417.556)	(577.193.834)
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	5.931.280	5.931.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	(281)	(97)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(281)	(97)

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	10.285.998
Chi phí nhân công	749.191.024	667.126.753
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	21.787.892	32.450.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.414.218	11.149.896
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	154.460.720	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.793.111	4.658.648.445
Chi phí khác bằng tiền	239.395.617	123.196.520
	1.248.042.582	5.502.858.137

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.542.981.052	8.157.152.991
Nợ thuần	(2.542.981.052)	(8.157.152.991)
Vốn chủ sở hữu	29.061.698.294	30.727.115.850

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.20.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	2.542.981.052	8.157.152.991
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.203.889.616	7.441.276.693
Đầu tư ngắn hạn	24.092.488.189	22.739.888.165
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	5.821.497.738	5.861.077.403
Chi phí phải trả	685.299.668	769.673.716

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	2.542.981.052	8.157.152.991	2.542.981.052	8.157.152.991
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.203.889.616	7.441.276.693	7.203.889.616	7.441.276.693
Đầu tư ngắn hạn	24.092.488.189	22.739.888.165	-	-
	33.839.358.857	38.338.317.849	9.746.870.668	15.598.429.684
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.821.497.738	5.861.077.403	5.821.497.738	5.861.077.403
Chi phí phải trả	685.299.668	769.673.716	685.299.668	769.673.716
	6.506.797.406	6.630.751.119	6.506.797.406	6.630.751.119
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	8.157.152.991	-	-	8.157.152.991
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.441.276.693	-	-	7.441.276.693
Đầu tư ngắn hạn	22.739.888.165	-	-	22.739.888.165
	38.338.317.849	-	-	38.338.317.849
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.861.077.403	-	-	5.861.077.403
Chi phí phải trả	769.673.716	-	-	769.673.716
	6.630.751.119	-	-	6.630.751.119

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ kế toán, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ ba nào.

7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Đỗ Huấn

Cổ đông lớn

Đỗ Văn Huấn

Chủ tịch HĐQT

Đỗ Như Hiệp

Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc

Lã Bá Độ

Thành viên HĐQT

Đỗ Văn Đạt

Thành viên HĐQT

Vũ Ngọc Định

Trưởng Ban kiểm soát

Đỗ Hữu Duy

Thành viên Ban kiểm soát

Trần Thị Hà Trinh

Trưởng Ban kiểm soát

Nguyễn Huy Kha

Thành viên Ban kiểm soát

Lê Thị Nga

Thành viên Ban kiểm soát

Võ Ngọc Hải

Phó Giám đốc

Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Công ty TNHH MTV Hà Linh Quỳnh

Bên liên quan của Bà Đỗ Thị Hoàng Hà

7.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ kế toán như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Đỗ Văn Huân	Chủ tịch	15.000.000	9.000.000
Đỗ Như Hiệp	Thành viên HĐQT, Giám đốc	9.000.000	9.000.000
Lã Bá Độ	Thành viên HĐQT	9.000.000	9.000.000
Đỗ Văn Đạt	Thành viên HĐQT	12.000.000	18.000.000
Ban kiểm soát			
Trần Thị Hà Trinh	Trưởng ban	6.000.000	6.000.000
Lê Thị Nga	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Nguyễn Huy Kha	Thành viên	4.000.000	9.000.000
Vũ Ngọc Định	Trưởng ban	6.000.000	-
Đỗ Hữu Duy	Thành viên	2.000.000	-

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Giám đốc			
Đỗ Như Hiệp	Thành viên HĐQT, Giám đốc	153.340.000	151.530.000
Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc	88.314.000	86.638.000

Công ty không có phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan như sau:

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND
Võ Ngọc Hải	Hoàn ứng	9.000.000	9.000.000
Đỗ Thị Hoàng Hà	Tạm ứng	14.000.000	3.651.160.000
	Hoàn ứng	80.995.650	3.419.872.210

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tạm ứng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Võ Ngọc Hải	5.874.905	72.870.555
Đỗ Thị Hoàng Hà	39.582.249	48.582.249

7.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO1 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện điều chỉnh trình bày lại căn cứ khi chuyển đổi từ Thông tư 200/2024/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Ảnh hưởng tới Báo cáo tình hình tài chính:

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ Trình bày lại VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND	
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12.726.871.605	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12.598.268.494	128.603.111
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	12.726.871.605	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	12.598.268.494	128.603.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7.647.512.133	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7.776.115.244	(128.603.111)
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	1.340.494.139	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.469.097.250	(128.603.111)
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(4.873.279.174)	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.873.279.174)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	2.535.372	V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.535.372	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	2.535.372	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.535.372	-
II. Tài sản dài hạn khác	270	85.489.535	II. Tài sản dài hạn khác	260	85.489.535	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	85.489.535	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	85.489.535	-
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	2.620.667.150	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.620.667.150	-
4. Phải trả người lao động	315	146.027.004	4. Phải trả người lao động	314	146.027.004	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	769.673.716	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	769.673.716	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	257.547.333	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	257.547.333	-

Ảnh hưởng tới Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ Trình bày lại VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	30.727.115.850	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	30.727.115.850	-
2. Thặng dư vốn	412	111.973.829	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	111.973.829	-
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(436.450.000)	3. Cổ phiếu quỹ	415	(436.450.000)	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(28.948.407.979)	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(28.948.407.979)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(32.734.305.865)	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(32.734.305.865)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	3.785.897.886	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.785.897.886	-

Ảnh hưởng tới Kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Kỳ trước Trình bày lại VND	Khoản mục	Mã số	Kỳ trước VND	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	142.398.476	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	142.398.476	-
8. Chi phí tài chính	23	(26.354.470)	8. Chi phí tài chính	22	(26.354.470)	-
11. Lỗ từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30	(511.106.908)	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	(511.106.908)	-
15. Lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(577.193.834)	15. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(577.193.834)	-
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(577.193.834)	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(577.193.834)	-

[Signature]

Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà



[Signature]

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà



Giám đốc
Đỗ Như Hiệp

Đà Nẵng, Việt Nam
 Ngày 04 tháng 08 năm 2026